

Số: 27/2019/VSC

Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 so với báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	300.408.605.009	237.278.566.793	63.130.038.216	26,6

Nguyên nhân chủ yếu:

Sản lượng hàng hoá thông qua cảng trong năm 2018 tăng hơn so với năm trước. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ năm 2018 tăng 63.130.038.216 đồng, tương ứng với tăng 26,6% so với năm 2017.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200453688

ngày 17 tháng 1 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 17 tháng 1 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Xuân Bạo	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hoàng Tiến Lục	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Bạo	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc Kỹ thuật

Trụ sở đăng ký

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 2 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00132-19-2



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2019

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		603.188.940.958	492.369.580.154
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	279.499.935.132	212.263.826.089
Tiền	111		91.049.935.132	106.190.044.298
Các khoản tương đương tiền	112		188.450.000.000	106.073.781.791
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.300.000.000	49.155.299.613
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	3.300.000.000	49.155.299.613
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.087.531.144	155.425.057.342
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	177.181.302.169	127.310.661.484
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.118.028.409	9.394.685.544
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	20.024.658.232	19.669.272.685
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.236.457.666)	(949.562.371)
Hàng tồn kho	140	10	20.523.627.223	13.369.558.391
Hàng tồn kho	141		20.523.627.223	13.369.558.391
Tài sản ngắn hạn khác	150		98.777.847.459	62.155.838.719
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.248.316.993	4.874.503.041
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(a)	73.521.240.175	57.279.316.973
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16(a)	8.290.291	2.018.705

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.885.893.768.879	1.986.632.759.358
Các khoản phải thu dài hạn	210		53.000.000	53.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		53.000.000	53.000.000
Tài sản cố định	220		1.189.337.344.800	1.201.903.531.492
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.178.756.936.815	1.190.951.862.741
Nguyên giá	222		2.110.286.165.888	1.924.592.760.668
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(931.529.229.073)	(733.640.897.927)
Tài sản cố định vô hình	227	12	10.580.407.985	10.951.668.751
Nguyên giá	228		18.429.526.750	15.967.317.250
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.849.118.765)	(5.015.648.499)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.630.194.303	74.854.105.315
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	7.630.194.303	74.854.105.315
Đầu tư tài chính dài hạn	250		111.969.282.420	112.231.665.142
Đầu tư vào công ty liên kết	252	7(b)	111.814.282.420	112.076.665.142
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(c)	155.000.000	155.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		576.903.947.356	597.590.457.409
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	576.903.947.356	597.590.457.409
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.489.082.709.837	2.479.002.339.512

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

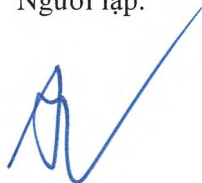
Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		544.513.132.816	769.456.660.980
Nợ ngắn hạn	310		271.451.674.632	369.161.250.744
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	96.963.594.606	101.421.639.201
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.280.768.926	1.633.659.247
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16(b)	11.120.116.398	12.682.523.598
Phải trả người lao động	314		64.135.308.558	47.306.189.843
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.669.592.116	9.572.097.776
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	41.020.969.440	38.592.237.065
Vay ngắn hạn	320	19(a)	14.088.500.000	119.518.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	34.172.824.588	38.434.904.014
Nợ dài hạn	330		273.061.458.184	400.295.410.236
Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
Vay dài hạn	338	19(b)	273.031.458.184	400.265.410.236
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.944.569.577.021	1.709.545.678.532
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.944.569.577.021	1.709.545.678.532
Vốn cổ phần	411	22	501.123.040.000	501.123.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		501.123.040.000	501.123.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.047.891.246	36.047.891.246
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	724.734.652.533	646.581.474.591
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		382.190.432.010	284.888.612.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		131.894.131.001	93.167.188.150
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		250.296.301.009	191.721.424.793
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		300.473.561.232	240.904.659.752
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.489.082.709.837	2.479.002.339.512

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:





Trần Xuân Bảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

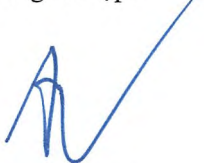
Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	26	1.694.460.145.079	1.302.882.705.987
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		1.198.472.433.710	895.119.284.963
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		495.987.711.369	407.763.421.024
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.650.993.772	10.460.812.513
Chi phí tài chính	22	28	34.897.894.209	49.909.240.771
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.708.326.938	49.628.735.253
Phần lãi trong công ty liên kết	24		6.855.017.278	5.851.648.670
Chi phí bán hàng	25	29	26.635.136.731	14.864.655.867
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	63.187.276.441	60.881.426.069
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		386.773.415.038	298.420.559.500
Thu nhập khác	31	31	2.078.652.847	1.290.472.574
Chi phí khác	32	32	686.908.787	1.226.723.031
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.391.744.060	63.749.543
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		388.165.159.098	298.484.309.043
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	33.920.152.609	34.656.379.200
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		354.245.006.489	263.827.929.843
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		300.408.605.009	237.278.566.793
Cổ đông không kiểm soát	62		53.836.401.480	26.549.363.050
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	5.395	4.261

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	388.165.159.098	298.484.309.043
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	226.987.860.487	197.439.781.603
Các khoản dự phòng	03	286.895.295	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(197.513.760)	(135.664.367)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.884.546.934)	(16.302.276.241)
Chi phí lãi vay	06	34.708.326.938	49.628.735.253
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	635.066.181.124	529.114.885.291
Biến động các khoản phải thu	09	(69.344.478.441)	11.385.149.381
Biến động hàng tồn kho	10	(7.154.068.832)	(4.106.062.803)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	21.613.023.924	13.133.240.536
Biến động chi phí trả trước	12	30.581.281.688	(11.560.819.647)
		610.761.939.463	537.966.392.758
Tiền lãi vay đã trả	14	(37.757.383.058)	(41.570.625.050)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.254.117.110)	(40.844.725.539)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.991.079.426)	(27.811.551.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	510.759.359.869	427.739.490.909
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(177.717.164.270)	(385.077.478.343)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	895.313.617	12.768.996.377
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(16.828.280.169)
Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	45.855.299.613	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(4.222.500.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	14.519.390.626	12.843.171.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(116.447.160.414)	(380.516.091.110)

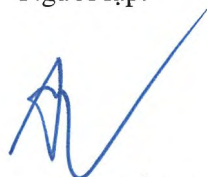
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/IT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Nhận tiền góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	6.800.000.000	48.750.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	16.472.547.948	77.443.164.674
Tiền trả nợ gốc vay	34	(249.136.000.000)	(200.689.480.000)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36	(100.423.028.800)	(90.779.126.375)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36	(1.067.500.000)	(1.281.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(327.353.980.852)	(166.556.441.701)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	66.958.218.603	(119.333.041.902)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	212.263.826.089	331.452.487.098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	277.890.440	144.380.893
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	279.499.935.132	212.263.826.089

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Người lập:

Trương Lý Thế Anh
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 6 công ty con (1/1/2018: 6 công ty con) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2018	1/1/2018
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	65%	65%
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	74%	74%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	66,34%	66,34%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 3 công ty liên kết (1/1/2018: 3 công ty liên kết) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2018	1/1/2018
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	31%	31%
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	22%
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	30%	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 1.103 nhân viên (1/1/2018: 1.035 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được khấu hao do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động bốc dỡ container
- Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi
- Hoạt động vận chuyển
- Hoạt động khác

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.093.043.815.500	294.162.356.816	175.423.909.236	131.830.063.527	1.694.460.145.079
Chi phí không phân bổ					1.314.541.747.319
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					379.918.397.760
Thu nhập khác					2.078.652.847
Chi phí khác					686.908.787
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết					6.855.017.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp					33.920.152.609
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					354.245.006.489

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	784.757.041.520	237.107.610.171	149.479.055.449	131.538.998.847	1.302.882.705.987
Chi phí không phân bổ					1.010.313.795.157
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					292.568.910.830
Thu nhập khác					1.290.472.574
Chi phí khác					1.226.723.031
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết					5.851.648.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp					34.656.379.200
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					263.827.929.843

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	840.820.442.004	156.654.977.959	205.627.861.166	62.519.883.768	1.265.623.164.897
Tài sản không phân bổ					1.223.459.544.940
Tổng tài sản					2.489.082.709.837
Nợ phải trả của bộ phận	69.432.877.162	11.457.163.950	3.804.805.132	13.549.517.288	98.244.363.532
Các khoản nợ không phân bổ					446.268.769.284
Tổng nợ phải trả					544.513.132.816
Chi tiêu vốn	143.880.003.878	14.387.000.021	8.289.484.395	11.160.675.976	177.717.164.270
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	169.740.074.374	13.848.580.343	16.740.951.244	7.565.720.118	207.895.326.079
Khấu hao tài sản cố định vô hình					2.833.470.266

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	821.545.987.904	176.042.366.800	160.316.064.754	62.232.468.853	1.220.136.888.311
Tài sản không phân bổ					1.258.865.451.201
Tổng tài sản					2.479.002.339.512
Nợ phải trả của bộ phận	79.014.307.789	4.709.879.009	4.279.158.849	15.051.952.801	103.055.298.448
Các khoản nợ không phân bổ					666.401.362.532
Tổng nợ phải trả					769.456.660.980
Chi tiêu vốn	221.981.069.497	75.459.910.079	37.608.831.096	50.027.667.671	385.077.478.343
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	142.955.643.742	18.978.540.234	7.718.871.351	10.162.925.086	179.815.980.413
Khấu hao tài sản cố định vô hình					1.823.895.128

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chỉ có một bộ phận theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	6.453.451.583	7.244.233.725
Tiền gửi ngân hàng	84.596.483.549	98.945.810.573
Các khoản tương đương tiền	188.450.000.000	106.073.781.791
	279.499.935.132	212.263.826.089

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.300.000.000	49.155.299.613

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyền Container T.S Hà Nội VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	14.855.002.950	95.219.162.192	2.002.500.000	112.076.665.142
Lãi từ công ty liên kết	3.425.302.772	3.429.714.506	-	6.855.017.278
Cổ tức	(2.708.400.000)	(4.409.000.000)	-	(7.117.400.000)
Số dư cuối năm	15.571.905.722	94.239.876.698	2.002.500.000	111.814.282.420

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/IT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Địa chỉ	31/12/2018 và 1/1/2018	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MSC Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh	5%	155.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.297.016.590	-
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	4.679.130.516	452.059.640
Khách hàng là các bên thứ ba		
Maersk Line A/S	19.002.885.578	16.193.634.782
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen Việt Nam	18.627.346.402	13.304.945.107
Mcc Transport Singapore Pte., Ltd	12.127.273.522	6.171.725.702
Công ty TNHH APL-NOL Việt Nam	10.890.560.897	3.530.264.488
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam	10.357.715.953	5.331.090.020
Công ty TNHH OOCL Việt Nam	6.338.811.169	4.257.538.221
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	4.855.112.464	5.855.422.814
Ikea Supply AG	8.686.971.373	7.823.991.276
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	3.989.239.369	2.700.010.323
Các khách hàng khác	75.329.238.336	61.689.979.111
	177.181.302.169	127.310.661.484

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tạm ứng cho nhân viên	7.543.293.815	13.997.851.596
Ký cược, ký quỹ	319.800.000	119.800.000
Phải thu hãng tàu	4.931.777.969	2.131.343.425
Phải thu khác	7.229.786.448	3.420.277.664
	20.024.658.232	19.669.272.685

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018 VND	Giá gốc 1/1/2018 VND
Nguyên vật liệu	18.867.125.175	12.609.311.281
Công cụ và dụng cụ	84.980.000	8.800.000
Hàng hóa	1.571.522.048	751.447.110
	20.523.627.223	13.369.558.391

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	794.154.236.684	65.738.679.896	1.037.441.110.614	27.258.733.474	1.924.592.760.668
Tăng trong năm	2.302.584.300	151.790.872	13.335.611.916	103.338.636	15.893.325.724
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.315.748.444	13.261.650.668	158.961.513.904	308.082.000	179.846.995.016
Thanh lý	-	-	(10.046.915.520)	-	(10.046.915.520)
Số dư cuối năm	803.772.569.428	79.152.121.436	1.199.691.320.914	27.670.154.110	2.110.286.165.888
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	244.347.265.306	20.612.380.047	460.796.714.571	7.884.538.003	733.640.897.927
Khấu hao trong năm	60.985.132.470	12.410.345.833	130.763.755.812	3.736.091.964	207.895.326.079
Thanh lý	-	-	(10.006.994.933)	-	(10.006.994.933)
Số dư cuối năm	305.332.397.776	33.022.725.880	581.553.475.450	11.620.629.967	931.529.229.073
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	549.806.971.378	45.126.299.849	576.644.396.043	19.374.195.471	1.190.951.862.741
Số dư cuối năm	498.440.171.652	46.129.395.556	618.137.845.464	16.049.524.143	1.178.756.936.815

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 272.844 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 220.409 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 868.009 triệu VND (1/1/2018: 863.299 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 19(b)).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	10.549.464.249	15.967.317.250
Tăng trong năm	-	40.000.000	40.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.422.209.500	2.422.209.500
Số dư cuối năm	5.417.853.001	13.011.673.749	18.429.526.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.015.648.499	5.015.648.499
Khấu hao trong năm	-	2.833.470.266	2.833.470.266
Số dư cuối năm	-	7.849.118.765	7.849.118.765
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	5.533.815.750	10.951.668.751
Số dư cuối năm	5.417.853.001	5.162.554.984	10.580.407.985

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 1.104 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	74.854.105.315	11.150.787.591
Tăng trong năm	115.256.188.817	154.508.190.186
Chi phí lãi vay được vốn hóa	16.958.687	554.357.260
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(179.846.995.016)	(87.285.640.266)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.422.209.500)	(62.825.728)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(4.010.763.728)
Khác	(227.854.000)	-
Số dư cuối năm	7.630.194.303	74.854.105.315

Các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Mua thiết bị xếp dỡ	7.545.860.611	71.995.018.917
Hoàn cải lắp đặt trọn gói hoàn thiện hệ thống điện của cần cầu RTG-TCM 01	-	2.307.362.500
Các hạng mục khác	84.333.692	551.723.898
Số dư cuối năm	7.630.194.303	74.854.105.315

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	549.253.522.886	48.336.934.523	597.590.457.409
Tăng trong năm	1.818.181.818	44.709.467.911	46.527.649.729
Phân bổ trong năm	(16.259.064.142)	(50.955.095.640)	(67.214.159.782)
Số dư cuối năm	534.812.640.562	42.091.306.794	576.903.947.356

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và người bán là các bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	8.274.807.807	7.290.074.115
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	23.542.426
Người bán là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Phúc Nam	11.093.364.360	-
Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	10.015.372.950	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Anh Thúy	3.553.238.400	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.821.226.300	4.812.510.940
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	2.486.594.662	2.542.173.316
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải		
Nhập biển Việt Nam	2.225.288.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Kho vận Hồng Quân	2.052.388.250	7.452.173.100
Công ty TNHH Xây dựng và Trang trí Nội thất Thăng Long	1.778.620.910	16.688.375.614
Công ty TNHH Quốc tế B2B	117.150.000	5.110.756.112
Công ty Cổ phần Vận tải biển Quốc tế VISC	-	10.573.849.234
Các nhà cung cấp khác	52.545.542.467	46.928.184.344
	96.963.594.606	101.421.639.201

Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	57.279.316.973	117.600.831.132	-	(101.358.907.930)	73.521.240.175
Thuế thu nhập cá nhân	2.018.705	-	6.271.586	-	8.290.291

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.059.607.531	138.494.948.072	(101.358.907.930)	(37.926.929.314)	2.268.718.359
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.457.648.378	33.920.152.609	-	(33.254.117.110)	7.123.683.877
Thuế thu nhập cá nhân	2.571.303.341	5.626.431.096	-	(7.302.042.957)	895.691.480
Các loại thuế khác	593.964.348	12.125.330.703	-	(11.887.272.369)	832.022.682
	12.682.523.598	190.166.862.480	(101.358.907.930)	(90.370.361.750)	11.120.116.398

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi vay	5.580.370.030	8.612.467.463
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.089.222.086	959.630.313
	8.669.592.116	9.572.097.776

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Kinh phí công đoàn	2.702.718.194	3.159.611.854
Cổ tức phải trả	845.673.850	1.044.094.650
Thu hộ hãng tàu	27.751.673.588	28.402.752.247
Phải trả khác	9.720.903.808	5.985.778.314
	41.020.969.440	38.592.237.065

19. Vay**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động tăng trong năm VND	Biến động giảm trong năm VND	31/12/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	114.518.000.000	15.706.500.000	(116.136.000.000)	14.088.500.000
	119.518.000.000	15.706.500.000	(121.136.000.000)	14.088.500.000

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay 1 (i)	VND	7%	2019	2.140.500.000	4.998.500.000
Khoản vay 2 (ii)	VND	6,8%	2025	207.341.745.562	437.341.745.562
Khoản vay 3 (iii)	VND	6,8%	2025	77.637.712.622	72.443.164.674
				287.119.958.184	514.783.410.236
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				(14.088.500.000)	(114.518.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				273.031.458.184	400.265.410.236

- (i) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.449 triệu VND (1/1/2018: 10.318 triệu VND). Khoản vay này sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.
- (ii) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 737.928 triệu VND (1/1/2018: 760.241 triệu VND). Khoản vay này sẽ đến hạn trả sau 12 tháng.
- (iii) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 122.632 triệu VND (1/1/2018: 92.740). Khoản vay này có 11.948 triệu VND sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	38.434.904.014	39.969.595.274
Trích lập trong năm	22.285.000.000	24.201.860.000
Sử dụng trong năm	(26.547.079.426)	(25.736.551.260)
Số dư cuối năm	34.172.824.588	38.434.904.014

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	455.571.420.000	36.141.891.246	598.595.119.872	258.295.915.770	166.886.296.702	1.515.490.643.590
Vốn góp	-	-	-	-	48.750.000.000	48.750.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	237.278.566.793	26.549.363.050	263.827.929.843
Phân bổ vào các quỹ	-	-	47.986.354.719	(47.986.354.719)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(24.201.860.000)	-	(24.201.860.000)
Cổ tức	45.551.620.000	-	-	(136.665.904.000)	(1.281.000.000)	(92.395.284.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.075.000.000)	-	(2.075.000.000)
Các biến động khác	-	(94.000.000)	-	243.249.099	-	149.249.099
Số dư tại ngày 1/1/2018	501.123.040.000	36.047.891.246	646.581.474.591	284.888.612.943	240.904.659.752	1.709.545.678.532
Vốn góp	-	-	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	300.408.605.009	53.836.401.480	354.245.006.489
Phân bổ vào các quỹ	-	-	78.153.177.942	(78.153.177.942)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(22.285.000.000)	-	(22.285.000.000)
Cổ tức	-	-	-	(100.224.608.000)	(1.067.500.000)	(101.292.108.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.444.000.000)	-	(2.444.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	501.123.040.000	36.047.891.246	724.734.652.533	382.190.432.010	300.473.561.232	1.944.569.577.021

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2018 và ngày 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.112.304	501.123.040.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	50.112.304	501.123.040.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	50.112.304	501.123.040.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Cổ tức

Ngày 6 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt trả cổ tức bằng tiền đợt 2 cho năm 2017 với giá trị 50.112 triệu VND.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2018 với mức 10% mệnh giá cổ phần (1.000 VND trên một cổ phiếu) với tổng giá trị 50.112 triệu VND (2017: 45.557 triệu VND).

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	3.891.736.800	3.260.944.800
Trong vòng hai đến năm năm	15.566.947.200	13.043.779.200
Sau năm năm	23.034.118.507	23.075.431.812
	42.492.802.507	39.380.155.812

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	957.500	22.165.949.373	1.013.813	22.980.529.886
EUR	470	12.353.903	19.490	526.571.906
		22.178.303.276		23.507.101.792

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	57.280.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	20.200.000.000	-
	20.200.000.000	57.280.000.000

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bốc dỡ container	1.093.043.815.500	784.757.041.520
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	294.162.356.816	237.107.610.171
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	175.423.909.236	149.479.055.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	131.830.063.527	131.538.998.847
	1.694.460.145.079	1.302.882.705.987

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.081.990.626	9.451.371.025
Cổ tức	320.000.000	750.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	962.115.507	49.897.187
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	286.887.639	209.544.301
	8.650.993.772	10.460.812.513

28. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	34.708.326.938	49.628.735.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá	189.567.271	280.505.518
	34.897.894.209	49.909.240.771

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	2.627.271.135	4.030.807.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.695.733.529	7.451.893.057
Chi phí khác	8.312.132.067	3.381.955.447
	26.635.136.731	14.864.655.867

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	34.928.762.669	30.939.549.176
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.881.565.727	3.781.978.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.239.048.007	17.064.730.997
Chi phí khác	8.137.900.038	9.095.167.439
	63.187.276.441	60.881.426.069

31. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	855.393.030	1.267.272.729
Thu nhập khác	1.223.259.817	23.199.845
	2.078.652.847	1.290.472.574

32. Chi phí khác

	2018 VND	2017 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	1.018.016.183
Chi phí khác	686.908.787	208.706.848
	686.908.787	1.226.723.031

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	121.027.873.242	82.813.349.773
Chi phí nhân công	219.579.928.189	184.251.979.710
Chi phí khấu hao và phân bổ	226.987.860.487	197.439.781.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	592.762.581.715	391.824.845.013
Chi phí khác	127.936.603.249	114.535.410.800

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	33.867.394.954	34.332.958.640
Dự phòng thiếu trong những năm trước	52.757.655	323.420.560
	33.920.152.609	34.656.379.200

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	388.165.159.098	298.484.309.043
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	77.633.031.820	59.696.861.809
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi và các mức thuế suất khác áp dụng tại các công ty con	(22.270.405.176)	(13.378.664.194)
Miễn thuế, giảm thuế	(21.823.270.554)	(11.591.068.709)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	1.874.511.742	912.043.858
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(1.435.003.455)	(1.320.329.734)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(14.069.945)	(219.743.098)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	(3.317.789)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	52.757.655	323.420.560
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(97.399.478)	237.176.497
	33.920.152.609	34.656.379.200

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2018 (năm 2017: 20%).

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh (“GLC”), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“VGP”) và Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh (“GIC”), các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2030 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2031 đối với GIC), và được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2016 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2019 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2020 đối với GIC) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Các công ty con còn lại có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi trong năm 2018 là 20% (2017: 20%).

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	300.408.605.009	237.278.566.793
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(30.040.000.000)	(23.728.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	270.368.605.009	213.550.566.793

(*) Theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2018, ước tính là 30.040 triệu VND.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018 VND	2017 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	50.112.304	45.557.142
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại ngày 8 tháng 12 năm 2017	-	4.555.162
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	50.112.304	50.112.304

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ</i>		
Cung cấp dịch vụ	19.668.211.916	-
Sử dụng dịch vụ	90.792.717.154	54.260.225.905
Cổ tức được chia	4.409.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i>		
Sử dụng dịch vụ	-	317.680.000
Mua cổ phiếu	-	2.220.000.000
Cổ tức được chia	2.708.400.000	2.641.800.000
<i>Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội</i>		
Cung cấp dịch vụ	23.979.215.385	-
Sử dụng dịch vụ	2.334.432.585	-
Góp vốn	-	2.002.500.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	3.196.679.174	2.973.738.533
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thưởng	2.228.000.000	1.895.000.000

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Trả cổ tức thông qua phát hành cổ phiếu phổ thông	-	45.551.620.000

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

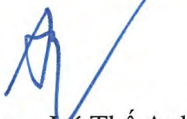
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

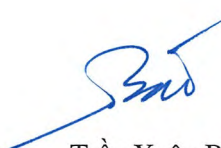
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Người lập:

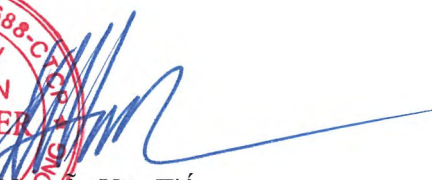


Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc